

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 01/2020 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 01/2020:

Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 01/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,88% so tháng trước, tăng 0,88% so tháng 12/2019 và tăng 6,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 01 năm 2020 so cùng kỳ tăng 6,39%.

CPI tháng 01/2020 tăng chủ yếu do: So với tháng trước tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động tăng nhiều ở các mặt hàng như: may mặc, mũ nón, giày dép, nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình... giá tăng, là do nhu cầu trong dịp Tết nguyên đán sắp đến gần nên nhu cầu mua sắm của người dân cao.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	117,67	106,39	100,88	100,88	106,39
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,17	108,84	101,63	101,63	108,84
1	Lương thực	111,41	99,68	100,04	100,04	99,68
2	Thực phẩm	124,23	114,01	102,71	102,71	114,01
3	Ăn uống ngoài gia đình	114,94	105,02	100,63	100,63	105,02
II	Đồ uống và thuốc lá	109,20	104,77	100,02	100,02	104,77
III	May mặc, mũ nón, giày dép	110,36	101,52	100,58	100,58	101,52
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126,48	105,81	100,21	100,21	105,81
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,30	101,21	100,10	100,10	101,21
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	231,51	102,85	100,02	100,02	102,85
	58. Dịch vụ Y tế	284,78	103,16	100,00	100,00	103,16
VII	Giao thông	89,91	107,87	100,37	100,37	107,87
VIII	Bưu chính viễn thông	92,96	99,77	100,00	100,00	99,77
IX	Giáo dục	128,79	102,63	100,00	100,00	102,63
	69. Dịch vụ giáo dục	134,20	102,54	100,00	100,00	102,54
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	114,82	100,61	100,68	100,68	100,61
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	112,32	102,53	100,02	100,02	102,53
	Chỉ số giá vàng	129,40	117,89	104,44	104,44	117,89
	Chỉ số giá đô la Mỹ	108,97	99,15	99,97	99,97	99,15

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước chỉ có mặt hàng gạo thơm Jasmine An Giang giảm nhẹ giá bán 17.900đồng/kg – 17.800đồng/kg (-100đồng/kg).

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo trong tháng tiếp tục dao động tăng: thịt lợn nạc thăn 140.000 đồng/kg - 157.500đồng/kg (+17.500đồng/kg), thịt lợn mỡ 130.000đồng/kg - 147.500đồng/kg (+17.500đồng/kg), thịt ba chỉ 125.000đồng/kg – 17.500đồng/kg (+22.500đồng/kg); Mặt hàng thịt bò tháng này cũng tăng so tháng trước như thịt bò thăn giá bán 240.000đồng/kg – 245.000đồng/kg (+5.000đồng/kg), thịt bò bắp giá 220.000đồng/kg – 227.500đồng/kg (+7.500đồng/kg).

- Mặt hàng gà tăng so tháng trước: Gà ta 122.500đồng/kg - 128.750đồng/kg (+6.250đồng/kg), gà công nghiệp giá giảm so tháng trước từ 85.000đồng/kg – 81.250đồng/kg (-3.750đồng/kg).

- Các mặt hàng cá giá có dao động giảm so tháng trước: cá lóc nuôi 55.000đồng/kg – 51.250đồng/kg (-3.750đồng/kg), cá điêu hồng giá 45.000đồng/kg – 43.750đồng/kg (-1.250đồng/kg); Tôm càng xanh nuôi nước ngọt giá ổn định 250.000đồng/kg.

- Các mặt hàng rau, bắp cải tháng này bình quân giá dao động tăng so tháng trước (tăng từ 250đồng – 1.250đồng/kg).

- Mặt hàng trái cây: Xoái cát Hòa Lộc giá 61.250đồng/kg (+1.250đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 là 14.000đồng/kg, đường cát trắng RE Biên Hòa 20.000đồng/kg.

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng lúa gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu giảm nhẹ so tháng trước (giảm từ 20 – 763đồng/kg).

- Giá cá tra nuôi hàm thịt trắng: Bình quân tháng này giảm so tháng trước giá cá loại 0,7kg – 0,9kg giá 18.450đồng/kg (-850đồng/kg), loại 1kg giá 17.975đồng/kg (-275đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này giảm so tháng trước từ 84.000đồng/kg - 81.700đồng/kg (-2.300đồng/kg).

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua... giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước; riêng giá vacxin tai xanh (PRRS) giá bán lẻ từ 29.000đồng/liều – 25.200đồng/liều (-3.800đồng/liều) và vacxin cúm gia cầm H5N1-Re-6 giá bán lẻ 374đồng/liều (+7đồng/liều).

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước, chỉ có phân đạm Cà Mau giá biến động tăng nhẹ 7.150đồng/kg (+25đồng/kg).

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước, chỉ có mặt hàng bia Tiger giá từ 315.000đồng/thùng – 321.500đồng/thùng (+6.500đồng/thùng)

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: giá ổn định so tháng trước.
- Xi măng Hà Tiên ổn định so tháng trước.
- Mặt hàng Cát: tháng này ổn định.
- Giá gas bình quân tháng điều chỉnh tăng, cụ thể bình gas Petrolimex (van đứng & van ngang) giá từ 328.000đồng – 376.000đồng/bình (+48.000đồng/bình) và gas SP (bình 12kg van ngang) giá 280.000đồng/bình – 328.000đồng/bình (+48.000đồng/bình).
- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá có biến động tăng, giảm theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá có biến động tăng theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe: ổn định so tháng trước
- Giá cước vận chuyển hành khách: biến động tăng 30% – 38% so tháng trước do rơi vào tháng Tết các doanh nghiệp kê khai tăng để bù đắp chi phí vận chuyển hàng hóa.
- Giá Xăng, dầu: bình quân biến động tăng, giảm so tháng trước: xăng giảm từ 50-223đồng/lít và dầu tăng 443-465đồng/lít.

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la giảm nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la giảm nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

- Kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp tết nguyên đán Canh Tý và mùa lễ hội xuân năm 2020: Đoàn kiểm tra liên ngành do Y tế chủ trì đã kiểm tra 366 trường hợp, vi phạm 24 trường hợp; xử lý 06 trường hợp (thu 7,5 triệu đồng/03 trường hợp, nhắc nhở 03 trường hợp).

- Kiểm tra hoạt động kinh doanh trên thị trường: trong tháng đã kiểm tra 71 vụ, số vụ vi phạm đã xử lý 49 vụ, số tiền phạt VPHC là 299 triệu đồng....

Công tác kiểm tra, kiểm soát đã góp phần không nhỏ trong công tác bình ổn thị trường, kịp thời ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, mua bán hàng gian, hàng giả, hàng nhập lậu, kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong và sau tết.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 37 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, thép, thuốc BVTV, các thực phẩm có biên động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 37 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 128% (tháng 01 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 29 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng, dầu, thép, cát xây dựng, thuốc BVTV, các thực phẩm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác quản lý giá:

- Tham mưu UBND tỉnh trong việc thực hiện Thông báo kết luận số 845/TB-BCĐĐHG ngày 03/10/2019 của Ban chỉ đạo điều hành giá: UBND tỉnh có Công văn số 19/UBND-KTTH ngày 08/01/2020 gửi các Sở ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện.

- Về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý trên địa bàn tỉnh An Giang: Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 19/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 17/12/2019 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh về việc tổ chức Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Tài chính đã xây dựng Kế hoạch số 25/KH-STC ngày 07/01/2020 và có Báo cáo số 110/BC-STC ngày 04/02/2020 gửi Bộ Tài chính, VP.Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở, Ngành có liên quan tình hình đã tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Về việc tăng cường quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 01 năm 2020 có tiếp nhận 34 hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai giá, trong đó chủ yếu là kê khai tăng giá tết nguyên đán 2020 (30% - 38%) do để bù đắp chi phí nhiên liệu chiều xe chạy rỗng ngày tết Nguyên Đán Canh Tý năm 2020.

- Cập nhật giá thị trường những ngày trước, trong và sau tết trên địa bàn tỉnh để báo cáo thường xuyên về Bộ Tài chính (Cục QL.Giá), UBND tỉnh để theo dõi điều hành giá.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 01/2020 ./.
v

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGD phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Diên Tân



Phụ lục

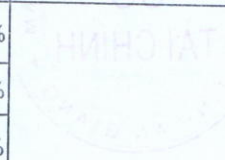
01-2020-AGI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 02/01/2020 đến ngày 31/01/2020

(Kèm theo Báo cáo số: 122 /01-2020-AGI ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tấm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
			20% tấm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
			Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	17.900	17.800	-100	-0,56%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thân (heo nạc thân)		đ/kg	bán lẻ	140.000	157.500	17.500	12,50%		
3	10.003	Thịt lợn mỡ sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	130.000	147.500	17.500	13,46%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	125.000	147.500	22.500	18,00%		
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	155.000	170.000	15.000	9,68%		
6	10.006	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	240.000	245.000	5.000	2,08%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	220.000	227.500	7.500	3,41%		
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	122.500	128.750	6.250	5,10%		
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	85.000	81.250	-3.750	-4,41%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	152.500	172.500	20.000	13,11%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	55.000	51.250	-3.750	-6,82%		
11	10.011	Cá diêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	45.000	43.750	-1.250	-2,78%		
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	12.500	12.750	250	2,00%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	12.250	13.500	1.250	10,20%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.750	250	2,17%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
17	10.017	Cà rốt		đ/kg	bán lẻ	35.000	35.000	0	0,00%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	60.000	61.250	1.250	2,08%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	55.000	63.750	8.750	15,91%		
		Hoa cúc	loại cúc lưới, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	41.250	43.750	2.500	6,06%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	43.500	50.000	6.500	14,94%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	42.500	40.500	-2.000	-4,71%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hào Hào	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ớt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhân Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
		Giá bán buôn									
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	5.575	5.200	-375	-6,73%		
40	10.042	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.963	7.200	-763	-9,58%		
		Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.813	6.513	-300	-4,40%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	8.013	7.993	-20	-0,25%		
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.963	7.905	-58	-0,72%		
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.913	7.855	-58	-0,73%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.813	7.793	-20	-0,26%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.713	7.693	-20	-0,26%		
46	10.048	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,7kg-0,9kg)		đ/kg	bán buôn	19.300	18.450	-850	-4,40%		
47	10.049	Cá tra nuôi hầm thịt trắng > 1kg)		đ/kg	bán buôn	18.250	17.975	-275	-1,51%		
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	84.000	81.700	-2.300	-2,74%		
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	184.250	187.000	2.750	1,49%		
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%		
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.400	4.625	225	5,11%		

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp

Sở Công thương An Giang cung cấp

Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
52	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời cung cấp		
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%			
	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.100	12.100	0	0,00%			
	20.004	Giống lúa OM545 F		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%			
	20.005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	15.300	15.300	0	0,00%			
53	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.100	41.100	0	0,00%			
	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.100	123.100	0	0,00%			
54	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.600	15.600	0	0,00%			
	20.009	Dưa Hấu Phù Đổng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.100	172.100	0	0,00%			
	20.010	Đậu Xanh ĐX 208		đ/kg	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%			
	20.011	Dưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.800	29.800	0	0,00%			
	20.012	Khô Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%			
55	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp		
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	25.200	-3.800	-13,10%			
	20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%			
	20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	374	7	1,91%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	66.000	66.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	95.000	95.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.125	7.150	25	0,35%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.300	9.300	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
III	3	ĐỒ UỐNG										
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%			
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%			
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%			
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%			
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%			
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	321.500	6.500	2,06%			
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%			
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%			
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT										
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	91.000	91.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	13.600	13.600	0	0,00%			
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	13.600	13.600	0	0,00%			
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%			
73	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00%			
74	40.007	Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	55.220	55.220	0	0,00%			
			phi 21 x 1,6mm	đ/m	bán lẻ	6.820	6.820	0	0,00%			
75	40.008	Gas Petrolimex van đứng & van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	328.000	376.000	48.000	14,63%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
	40.000	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	280.000	328.000	48.000	17,14%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai		
76	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m ³ đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m ³	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang		
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI										
77	50.001	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang		
78	50.002	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%			
79	50.003	Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%			
80	50.004	AgiTylfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%			
81	50.005	Acccyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%			
82	50.006	Agi-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%			
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazone 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%			
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc hóc môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%			
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ										
85	60.001	Khám bệnh bệnh viện hạng II	Giá dịch vụ khám bệnh	đ/lượt	kê khai	35.000	34.500	-500	-1,43%			
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 (bệnh viện hạng II)		đ/ngày	kê khai	178.500	187.100	8.600	4,82%			
87	60.003	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	49.000	43.900	-5.100	-10,41%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim	chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	69.000	65.400	-3.600	-5,22%	Theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh An Giang	
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	kê khai	42.400	43.100	700	1,65%		
90	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	45.900	32.800	-13.100	-28,54%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	231.000	244.000	13.000	5,63%		
92	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	324.000	337.000	13.000	4,01%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	81.800	72.300	-9.500	-11,61%		
94	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	33.000	34.500	1.500	4,55%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.000	187.100	9.100	5,11%		
96	60.012	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		đ/lượt	kê khai	42.100	43.900	1.800	4,28%		
97	60.013	Chụp Xquang cột sống, ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		đ/lượt	kê khai	64.200	65.400	1.200	1,87%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		đ/lượt	kê khai	42.900	43.100	200	0,47%		
99	60.015	Điện tim thường		đ/lượt	kê khai	32.000	32.800	800	2,50%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	240.000	244.000	4.000	1,67%		
101	60.017	Phục hồi cổ răng bằng phương pháp composite		đ/lượt	kê khai	333.000	337.000	4.000	1,20%		
102	60.018	Điện châm (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	66.100	74.300	8.200	12,41%		
103	60.019	Khám bệnh		Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	kê khai	50.000	70.000	20.000		
104	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 (giá trọn gói bao gồm: giường bệnh nhân, giường cho người nuôi bệnh, nước nóng, lạnh; bình thủy...)	đ/ngày		kê khai	170.000	320.000	150.000	88,24%		
105	60.021	Siêu âm	đ/lượt		kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
106	60.022	X-quang số hóa 1 phim	đ/lượt		kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	đ/lượt		kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
108	60.024	Điện tâm đồ	đ/lượt		kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VII	7	GIAO THÔNG									
111	70.001	Trông giữ xe máy	ban ngày	đ/lượt	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
112	70.002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	đ/lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
113	70.003	Cước ô tô LX-TP.HCM	xe thường 30 chỗ ngồi	đ/vé	kê khai	80.000	93.500	13.500	16,88%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai	
			xe chất lượng cao, xe giường nằm	đ/vé	kê khai	150.000	161.250	11.250	7,50%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	
			xe chất lượng cao mới, ghế nằm có massage	đ/vé	kê khai	170.000-195.000	221.000-253.000	51.000-58.000	30,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai	
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lít	kê khai	19.965	19.915	-50	-0,25%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lít	kê khai	21.175	20.953	-223	-1,05%		
118	70.008	Dầu hỏa		đ/lít	kê khai	15.280	15.745	465	3,04%		
119	70.009	Điêzen 0,05S - II		đ/lít	kê khai	16.220	16.663	443	2,73%		
120	70.010	Điêzen 0,001S - V		đ/lít	kê khai	16.520	16.963	443	2,68%		
121	70.011	Điêzen 0,005S		đ/lít	kê khai	16.070	16.513	443	2,75%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang		
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%			
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%			
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	580.000	580.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang		
			Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục, thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	đ/tháng	bán lẻ	690.000	690.000	0	0,00%			
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng y tế An Giang, chuyên ngành y dược	đ/tháng	bán lẻ	1.040.000	1.040.000	0	0,00%			
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%			
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH				-	-	0				
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	đ/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%		Khách sạn Đông Xuyên	
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 12 năm 2019	Bình quân tháng 01 năm 2020	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
		Giá bán									
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.097.000	3.238.000	141.000	4,55%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.905.750	4.107.563	201.813	5,17%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	bán ra	4.160.750	4.367.688	206.938	4,97%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	4.161.000	4.369.313	208.313	5,01%		
135	100.005	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	bán ra	23.234	23.238	4	0,02%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
136	100.006	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	bán ra	26.365	26.475	109	0,42%		
		Giá mua									
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	2.848.000	2.978.000	130.000	4,56%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.846.000	4.040.438	194.438	5,06%		
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	mua vào	4.125.750	4.321.750	196.000	4,75%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	4.144.000	4.328.688	184.688	4,46%		
141	100.011	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.104	23.088	-17	-0,07%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	25.480	25.386	-94	-0,37%		